TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-PT
Ngày 05-03-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Nguyệt.

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái;

Ông Vi Đức Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian xét xét xử số: 01/TB-TA ngày 08/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian xét xét xử số: 02/TB-TA ngày 28/02/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Hà Thị H, sinh năm 1981. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội. Nơi tạm trú: Thôn G, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tài H, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Đường L, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Cam Văn K, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1963; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Chỗ ở hiện nay: Khu 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1954; vắng mặt.

4. Bà Vi Thị C, sinh năm 1956; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Anh Hà Trung T, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

7. Chị Hà Thị T, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn H, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

8. Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1957; vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986; vắng mặt.

10. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1983; vắng mặt.

11. Bà Lăng Thị H, sinh năm 1973; vắng mặt.

12. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1980; vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1975; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

14. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đàm Thị N - Công chức Địa chính xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 15/3/2023); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Hà Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân*:* Chị Hà Thị H và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyên kết hôn năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ cuối năm 2004, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T uống rượu say, về nhà gây sự chửi mắng, xúc phạm, đánh đập chị. Ban đầu chị cũng nhẫn nhịn bỏ qua, nhiều lần chính quyền thôn, xã đã đến nhà để giải hòa nhưng anh T vẫn chứng nào tật nấy, không thay đổi; mâu thuẫn kéo dài trong nhiều năm, dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không hạnh phúc. Chị đã dọn ra ngoài đi ở trọ ở gần đền S, thuộc thôn S,

xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, ly thân kể từ năm 2019 đến nay. Hiện nay, chị đang thuê nhà tại thôn G, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc K sinh ngày 02/9/2005 và cháu Nguyễn Huy H sinh ngày 20/6/2007. Hiện nay, cháu K và cháu H đang sinh sống cùng bố tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Do hai con chung có nguyện vọng muốn được ở với bố nên khi ly hôn, chị H nhất trí để cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi; chị H không phải cấp dưỡng nuôi con vì hiện cũng không có công việc, thu nhập.

Về yêu cầu giải quyết tài sản:

- Nguyên đơn chị H tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện đối với:

+ Tài sản trên thửa đất số 88, tờ bản đồ số 93 là của ông Nguyễn Đình Đ do anh T cho mượn đất trồng nhờ cây Keo chủ từ khoảng tháng 5/2022. Do chị H yêu cầu lấy thửa đất này nên sau khi được chia thì chị sẽ thỏa thuận lại với ông Đ về việc cho mượn đất.

+ Tài sản là cây Keo chủ trồng trên diện tích 1.281,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1) và thửa đất số 59, tờ bản đồ số 110 không phải tài sản chung vợ chồng mà là anh T cho ông Nguyễn Văn L thuê 02 thửa đất này trồng cây từ tháng 4/2020, với giá thuê 4.500.000 đồng/năm.

+ Thửa đất số 57, 66 tờ bản đồ số 109 và tài sản trên đất, khoảng năm 2016 vợ chồng đã chuyển nhượng cho anh Lê Văn K tại Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn với số tiền là 30.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 639, tờ bản đồ số 06 (trên trích đo ký hiệu là thửa tạm số 565.2) và các tài sản trên đất (cây Keo) là tài sản riêng của anh Nguyễn Văn H (em trai anh Nguyễn Văn T).

+ Đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 109 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948087 cấp ngày 20/11/2013 mang tên bà Trần Thị T (trang bổ sung có ghi: Ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001); thực tế vợ chồng chị không quản lý, sử dụng thửa đất này mà anh Nguyễn Văn H (là em trai anh T) đang quản lý, sử dụng từ năm 2018 đến nay. Toàn bộ tài sản trên đất thuộc sở hữu của anh H.

+ Đối với thửa đất số 622, tờ bản đồ số 06 – bản đồ đất lâm trường trả về địa phương, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa bởi lẽ thửa đất này không phải là thửa đất độc lập, mà bao gồm 03 thửa số 551, 549, 516, tờ bản đồ số 02 (03 thửa đất này chị H đã yêu cầu giải quyết tại phần tài sản chung).

+ Diện tích 74,7m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 113.1), diện tích 48,8m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 122.1), diện tích 0,9m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 57.1), diện tích 46m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 131.1), diện tích 30,4m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 48.1), diện tích 25,7m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 40.1).

- *Quá trình chỉ dẫn khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, chị H đã chỉ nhầm*: Thửa đất số 151, một phần thửa đất số 166 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 166.1), thửa số 101 và thửa đất số 106 cùng tờ bản đồ số 109; tuy nhiên tại đơn khởi kiện, quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết do không có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền quản lý, sử dụng.

- *Chị Hà Thị H thừa nhận anh T có các tài sản riêng sau:*

+ Tài sản trên các thửa đất số 94, 100, 102, 103, 149, tờ bản đồ số 109;

+ Thửa đất số 631, tờ bản đồ số 06 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1);

+ Tài sản trên diện tích 830,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 60.1), tài sản trên thửa đất 152, 158, tờ bản đồ số 109.

- *Chị Hà Thị H xác định vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung trong quá trình chung sống, bao gồm:*

+ Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 93;

+ Diện tích 509,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 93 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 96.1) và tài sản trên đất;

+ Diện tích 558,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 130.1) và tài sản trên đất;

+ Thửa đất số 126, 150, tờ bản đồ số 109 và tài sản trên đất;

+ Thửa đất số 94, 100, 102, 103, 149, 152, 158, tờ bản đồ số 109;

+ Diện tích 377m^2 thuộc một phần thửa đất số 157, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 157.1) và tài sản trên đất;

+ Diện tích 1.281,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1);

+ Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 110;

+ Diện tích 830,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 60.1);

+ Thửa đất số 516, 549 tờ bản đồ số 02 và tài sản trên đất;

+ Diện tích 10.933,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 551.1) và tài sản trên đất;

+ Tài sản hiện có trên thửa đất số 631, tờ bản đồ số 06 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1);

+ Số tiền 80.000.000 đồng vợ chồng chị cho chị Hà Thị T và anh Hà Trung T (là em gái và em trai chị H) vay (mỗi người vay 40.000.000 đồng); họ đã trả đầy đủ cho chị H là người cầm tiền.

- *Chị Hà Thị H yêu cầu được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng ½ khối tài sản chung, cụ thể*: Diện tích 509,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 93 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 96.1) và tài sản trên đất; Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 93; Thửa đất số 516, 549 tờ bản đồ số 02 và tài sản trên đất; Thửa đất số150, tờ bản đồ số 109 và tài sản trên đất; Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 109; Diện tích 1.281,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1); ½ giá trị tài sản có trên thửa đất số 631,

tờ bản đồ số 06 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1). Số tiền 80.000.000 đồng do người vay đã trả cho chị H.

Đối với các tài sản chung còn lại, chị H đồng ý để anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng; bên nào được hưởng giá trị lớn hơn thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Về nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh nhất trí với lời trình bày của chị Hà Thị H về quá trình kết hôn. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T nghi ngờ vợ không chung thủy, ngoại tình với người đàn ông khác, dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng, không hạnh phúc. Khi vợ chồng xích mích, cãi chửi nhau, anh cũng có vài lần được đánh chị H, nhưng không thường xuyên như chị H trình bày. Vợ chồng anh đã ly thân kể từ năm 2020; lúc đầu chỉ ly thân vài tháng, chị H chuyển đi nơi khác sinh sống. Sau đó khoảng tháng 7/2021, chị H bị sỏi thận, anh đưa chị đi mổ và điều trị ở Trung tâm Y tế huyện H, vợ chồng lại tiếp tục chung sống cùng nhau. Đến khoảng tháng 10/2021, anh nghi ngờ chị H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên anh có được đánh chị H. Vợ chồng tiếp tục ly thân kể từ tháng 11/2021, cho đến nay anh xác định tình cảm không còn, nhất trí cùng chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu Nguyễn Quốc K và cháu Nguyễn Huy H cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi; anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về yêu cầu giải quyết tài sản:

- Anh T chỉ nhất trí với chị Hà Thị H, vợ chồng anh có các tài sản chung sau:

+ Thửa đất số 126, 150, tờ bản đồ số 109 và tài sản trên đất;

+ Diện tích 558,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 130.1) và tài sản trên đất;

+ Thửa đất số 94, 100, 102, 103, 152, 158, tờ bản đồ số 109;

+ Diện tích 377m^2 thuộc một phần thửa đất số 157, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 157.1) và tài sản trên đất;

+ Diện tích 1.281,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1);

+ Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 110;

+ Diện tích 830,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 60.1);

+ Tài sản trên thửa đất số 631, tờ bản đồ số 06 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1).

+ Số tiền 80.000.000 đồng mà chị Hà Thị T và anh Hà Trung T vay của vợ chồng anh và đã trả cho chị H.

- Tuy nhiên, đối với các thửa đất còn lại không phải là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có tài sản trên đất là của vợ chồng, cụ thể:

+ Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 93 là tài sản riêng của anh T, do bố mẹ tặng cho riêng anh vào ngày 16/11/2012.

+ Diện tích 509,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 93 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 96.1); thửa đất số 149, tờ bản đồ số 109 và thửa đất số 516, tờ bản đồ số 02 đều là tài sản riêng của anh, do bố mẹ tặng cho riêng anh (tặng cho miệng, không lập văn bản giấy tờ, không có người làm chứng), không phải là tài sản chung vợ chồng.

Đối với tài sản trên diện tích 509,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 93 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 96.1), anh T thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Đối với tài sản trên thửa đất số 516, tờ bản đồ số 02 , anh T thừa nhận chị H cũng có công trồng, chăm sóc, nhưng kể từ khi ly thân đến nay, chỉ có 03 bố con anh bỏ công chăm sóc.

+ Thửa đất số 549, tờ bản đồ số 02 thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Trịnh Thị N (mẹ của anh T), do bà mua của hộ ông K, bà T vào khoảng năm 2015 - 2016 và chỉ cho anh canh tác nhờ trên thửa đất này. Đối với tài sản (cây Keo) trên đất, anh T thừa nhận chị H cũng có công trồng, chăm sóc, nhưng kể từ khi ly thân đến nay, chỉ có 03 bố con anh chăm sóc.

+ Diện tích 10.933,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 551.1), lời khai ban đầu anh T trình bày thửa đất này là tài sản riêng của anh, do bà Trịnh Thị N cho số tiền 150.000.000 đồng để anh mua đất của bà H. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh T thay đổi lời khai và cho rằng thửa đất này là tài sản chung của 04 mẹ con (gồm bà Trịnh Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn H); anh T chỉ là người đại diện đứng ra giao dịch mua bán đất với bà H.

Đối với tài sản (cây Keo) trên đất, anh T thừa nhận chị H cũng có công trồng, chăm sóc, nhưng kể từ khi ly thân đến nay, chỉ có anh chăm sóc.

- Ngoài các tài sản riêng nêu trên, anh T nhất trí với chị H rằng anh còn có các tài sản riêng khác, bao gồm:

+ Thửa đất số 631, tờ bản đồ số 06 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1);

+ Tài sản trên các thửa đất số 94, 100, 102, 103, 149, 152, 158 tờ bản đồ số 109;

+ Tài sản trên diện tích 830,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 60.1).

- Anh Nguyễn Văn T yêu cầu chia tài sản:

+ Đối với các tài sản được xác định là tài sản riêng, anh T yêu cầu được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản này.

+ Đối với tài sản chung vợ chồng, anh T yêu cầu được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng: Diện tích 1.281,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1); Thửa đất số 94, 100, 102, 103, 158, tờ bản đồ số 109; Thửa đất số 126, 150, tờ bản đồ số 109 và tài sản trên đất; Diện tích 558,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên

trích đo là thửa tạm số 130.1) và tài sản trên đất. Các tài sản chung còn lại thì chị Hà Thị H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng;

Do anh là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung đến khi các cháu trưởng thành và anh cũng có công quản lý, chăm sóc tài sản trên đất nhiều hơn nên anh yêu cầu được hưởng giá trị tài sản chung vợ chồng, với tỷ lệ 60-40, tức là anh T hưởng 60% giá trị tài sản chung, còn chị H hưởng 40% giá trị tài sản chung.

Sau khi chia hiện vật, tính tỷ lệ thì bên nào được phần giá trị lớn hơn thì phải có trách nhiệm trả cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

- Việc nguyên đơn chị Hà Thị H trình bày không yêu cầu hoặc rút yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các thửa đất, diện tích đất cùng tài sản trên đất và trình bày lý do về việc không yêu cầu; anh T nhất trí và không có ý kiến gì.

Về nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị N, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H: Đều nhất trí với lời trình bày, yêu cầu, đề nghị của bị đơn anh Nguyễn Văn T; không có yêu cầu bổ sung nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Đình Đ: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị Tòa án không giải quyết đối với tài sản trên đất khi chia tài sản cho anh T, chị H, bởi lẽ các tài sản trên đất thuộc sở hữu của anh Lâm, anh Đề.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, ông Cam Văn K trình bày: Khoảng năm 2009, bà Trịnh Thị N đến gặp bà T và hỏi mua thửa đất số 549, tờ bản đồ số 02; hai bên thống nhất giá trị chuyển nhượng là 8.000.000 đồng, việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng, không viết giấy tờ. Quá trình chuyển nhượng, bà T chỉ thỏa thuận mua bán đất với Bà N, không thỏa thuận với anh T, chị H; Bà N trực tiếp trả đủ số tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T, bà Vi Thị C: Xác nhận đã chuyển nhượng 05 thửa đất (số 152, 158, tờ bản đồ số 109; thửa đất số 55, 59, 60 tờ bản đồ số 110) cho vợ chồng anh T, chị H. Hiện nay, ông bà không còn quản lý, sử dụng các thửa đất này nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H: Thừa nhận đã chuyển nhượng thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02 cho vợ chồng anh T, chị H với giá khoảng 150.000.000 đồng - 160.000.000 đồng. Hiện nay, bà không còn quản lý, sử dụng thửa đất này nữa; việc bà chuyển nhượng thửa đất trên là chuyển nhượng cho cả hai vợ chồng, chứ không phải cho riêng cho anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Trung T, chị Hà Thị T: Thừa nhận có được vay số tiền 80.000.000 đồng (mỗi người vay một nửa) của anh T, chị H và đã trả đủ số tiền vay cho chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lăng Thị H: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn liên quan đến việc thỏa thuận trao đổi phần diện tích đất mà hai gia đình cùng lấn vào đất của nhau.

- Theo kết quả xem xét thẩm định, ngôi nhà bà Lăng Thị H xây dựng năm 2015 đã lấn vào một phần diện tích của thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 của vợ chồng chị H, diện tích xâm lấn vào thửa đất số 130 là 36m^2. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng chị H cũng sử dụng diện tích đất 40,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 136, tờ bản đồ 109 của bà Lăng Thị H.

Các đương sự đã thống nhất, thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận: Bà Lăng Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 36m^2 thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 130.2), còn vợ chồng chị H được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 40,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 136, tờ bản đồ 109 của bà Lăng Thị H (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 136.1 và 136.2). Hai bên không phải chi trả bất cứ khoản chi phí chênh lệch nào.

- Tại phiên tòa chị H, anh T và ông Nguyễn Văn L thỏa thuận về việc ông Lâm sẽ trả cho chị H tiền thuê đất (thửa số 55 và thửa đất số 59 tờ bản đồ số 110) năm 2022 tính đến đến tháng 4/2023 (do năm 2021 ông Lâm đã trả tiền thuê đất cho anh T; anh T đã chi tiêu cá nhân) và số tiền thuê đất tiếp theo kể từ tháng 5/2023 cho đến thời điểm kết thúc thỏa thuận thuê đất mới.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 17-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

I. Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Thị H và anh Nguyễn Văn T.

II. Con chung.

Chị Hà Thị H và anh Nguyễn Văn T có 02 người con chung là cháu Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/9/2005 và cháu Nguyễn Huy H, sinh ngày 20/6/2007.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa:

1. Khi ly hôn, anh Nguyễn Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Quốc K và cháu Nguyễn Huy H cho đến khi các con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị Hà Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Chị Hà Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Nguyễn Văn T không có yêu cầu.

III. Tài sản.

1. Đình chỉ xét xử đối với các tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

1.1. Tài sản trên thửa đất số 88, tờ bản đồ số 93, gồm: Cây Keo chủ do ông Nguyễn Đình Đ trồng nhờ trên thửa đất từ khoảng tháng 5/2022 (do đương sự không yêu cầu xem xét thẩm định đối với tài sản trên thửa đất này, không có mật độ nên không có cơ sở để xác định số lượng tài sản).

1.2. Tài sản trên diện tích 1.281,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 55, tờ

bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1) gồm khoảng 5.000 cây Keo chủ và thửa đất số 59, tờ bản đồ số 110 gồm khoảng 1.500 cây Keo chủ.

1.3. Thửa đất số 57, 66, tờ bản đồ số 109 và tài sản trên đất *(*không xác định được tài sản trên đất do không tiến hành xem xét thẩm định 02 thửa đất này)

1.4. Thửa đất số 639, tờ bản đồ số 06 bản đồ đất lâm trường trả về địa phương (ký hiệu là thửa tạm số 565.2) và tài sản trên đất *(*cây Keo nhưng không xác định được số lượng do không tiến hành xem xét thẩm định thửa đất này*).*

1.5. Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 109 và tài sản trên đất gồm (tài sản trên đất là cây Keo, chồi Bạch Đàn nhưng không xác định được số lượng do không tiến hành xem xét thẩm định thửa đất này).

1.6. Thửa đất số 622, tờ bản đồ số 06 – Bản đồ đất lâm trường trả về địa phương.

1.7. Diện tích 74,7m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 113.1), diện tích 48,8m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 122.1), diện tích 0,9m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 57.1), diện tích 46m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 131.1), diện tích 30,4m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 48.1), diện tích 25,7m^2 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 40.1).

Hậu quả pháp lý: Nguyên đơn không phải chịu án phí và có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Xác định những loại tài sản không phải là tài sản chung của chị Hà Thị H và anh Nguyễn Văn T; tài sản của người liên quan, không có yêu cầu phân chia.

2.1. Toàn bộ tài sản có trên 04 thửa đất số 94, 100, 102, 103, tờ bản đồ số 109 do anh Nguyễn Văn T sở hữu (bao gồm toàn bộ số cây Bạch Đàn anh T mới trồng năm 2022, theo mật độ 0,2 cây/m^2 = 45 cây + 20 cây + 7 cây + 25 cây = 97 cây x 8.000 đồng/cây = 776.000 đồng).

Tài sản có trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 109 do anh Nguyễn Văn T sở hữu (bao gồm toàn bộ số cây Keo chủ do anh T mới trồng tháng 02/2023 = 2.728 cây x 21.000 đồng/cây = 57.288.000 đồng).

Thửa đất số 631, tờ bản đồ số 06 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1, có vị trí đỉnh thửa: A26, A27, A28, A29, A30, diện tích 5.354m^2 trị giá: 53.540.000 đồng) do anh Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

Toàn bộ tài sản (cây Đào) có trên diện tích 830,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 60.1, có vị trí đỉnh thửa: A11, A12, A13, A29, A27, A28) và tài sản (cây Đào) có trên các thửa đất số 152, 158 tờ bản đồ số 109 do anh Nguyễn Văn T sở hữu (bao gồm 105 cây x 152.000 đồng/cây = 15.960.000 đồng.).

2.2. Thửa đất số 639, tờ bản đồ số 06 – bản đồ đất lâm trường trả về địa

phương (trên trích đo ký hiệu là thửa tạm số 565.2, có vị trí đỉnh thửa: A27, A28, B3, B2, B1) diện tích 5429m^2 và tài sản trên đất do anh Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng.

Thửa đất số 549, tờ bản đồ số 02, diện tích 2079m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A3, A4, A5, A31, A18) do bà Trịnh Thị N quản lý, sử dụng (tài sản cây trên đất là tài sản của vợ chồng chị Hà Thị H và anh Nguyễn Văn T).

3. Phân chia tài sản chung của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ phát sinh liên quan đến tài sản phân chia.

3.1. Chị Hà Thị H được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất có địa chỉ tại Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, hiện vật gồm:

3.1.1. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 509,7m^2 đất ở thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 93 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 96.1, ONT, có vị trí đỉnh thửa là: A1, A2, A3, A4, A6, A7, A8), đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Hà Thị H được sở hữu các tài sản trên đất bao gồm: 02 cây Mít có đường kính từ 10cm đến 15cm; 01 cây Ngọc Lan có đường kính 15cm; 03 cây Sấu có đường kính từ 20cm đến 30cm; 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 có diện tích 74,4m^2, mái lợp fibro xi măng, nền láng xi măng, cửa đi bằng gỗ, tường xây bằng cay bê tông; 01 bếp diện tích xây dựng là 15m^2, không có mái lợp, xây bằng cay bê tông, có 02 cửa đi nhưng không có cánh cửa; 01 tường rào xây cay bê tông, diện tích 32,4m^2; 01 bể nước, lắp dựng bằng 04 tầm ống cống đường kính 01m.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 166.560.900 đồng.

3.1.2. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 88 (đất trồng lúa nước còn lại), tờ bản đồ số 93 có diện tích 578,1m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A9, A10, A11, A12). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H.

Trên đất hiện ông Nguyễn Đình Đ đang được anh Nguyễn Văn T cho mượn trồng nhờ cây Keo chủ từ tháng 5/2022; sau khi quyết định phân chia tài sản tại Bản án có hiệu lực pháp luật, chị Hà Thị H có quyền trao đổi, thỏa thuận lại việc cho ông Nguyễn Đình Đ mượn đất trồng cây theo luật định.

Trị giá đất là: 38.154.600 đồng.

3.1.3. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 1.281,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1 có vị trí đỉnh thửa là A8, A9, A10, A28, A27, A26, A25, A24). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T). Trên đất hiện có khoảng 5.000 cây Keo chủ thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn L thuê đất trồng từ tháng 4/2020.

Trị giá đất là: 84.585.600 đồng.

3.1.4. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 110, diện tích 240,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác (có vị trí đỉnh thửa là A10, A11, A28). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T). Trên đất hiện có khoảng 1.500 cây Keo chủ thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn L thuê đất trồng từ tháng 4/2020.

Trị giá đất là: 15.866.400 đồng.

3.1.5. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 830,4m^2 đất chuyên trồng lúa nước thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 60.1, có vị trí đỉnh thửa là: A11, A12, A13, A29, A27, A28). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296221 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T).

Chị Hà Thị H được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 05 cây đào có đường kính dưới 05cm sau khi thanh toán, *hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T trị giá bằng số tiền 760.000đ* (bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 55.566.400 đồng.

3.1.6. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 152, tờ bản đồ số 109, diện tích 539,4m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A25, A26, A31, A32, A33). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T).

Chị Hà Thị H được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 90 cây Đào có đường kính dưới 05cm sau khi thanh toán, *hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T trị giá bằng số tiền 13.680.000 đồng*.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 49.280.400 đồng.

3.1.7. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 516, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.818m^2 đất rừng sản xuất (có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A18, A19, A20, A21, A22, A15, A16, A17). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 422688 ngày 22/11/2010 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

Chị Hà Thị H được quyền sở hữu tài sản trên đất là cây Keo trồng năm 2018, đường kính 10cm đến 20cm, có mật độ trồng là 2.000 cây/ha tương ứng 1.163 cây Keo (đã làm tròn).

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là:134.938.000 đồng.

3.1.8. Chị Hà Thị H được anh Nguyễn Văn T thanh toán ½ giá trị tài sản chung (cây Keo trồng năm 2018, đường kính 10cm-20cm) trên thửa đất số 549 tờ bản đồ số 02 (đất của bà Trịnh Thị N, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 422655, cấp ngày 22/11/2010 mang tên hộ ông Cam Văn K, bà Phạm Thị T).

Tương ứng với số tiền là: 13.695.000 đồng.

3.1.9. Chị Hà Thị H được anh Nguyễn Văn T thanh toán ½ giá trị tài sản trên thửa đất số 631 tờ bản đồ số 06 - Bản đồ đất Lâm trường trả về địa phương,

đất rừng sản xuất, diện tích 5.354m^2 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1).

Tương ứng với số tiền là: 35.310.000 đồng.

3.1.10. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc chị Hà Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn T ½ khoản tiền vợ chồng đã cho vay mà chị H đã được nhận lại của người vay tiền là chị Hà Thị T và anh Hà Trung T.

Tương ứng Số tiền 40.000.000 đồng.

Tổng giá trị là 633.957.300 đồng được trừ đi số tiền 14.440.000 đồng (tiền chị Hà Thị H phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T đối với trị giá cây đào trên thửa tạm số 60.1 và thửa đất số 152), còn lại là 619.517.300đ (sáu trăm mười chín triệu, năm trăm mười bẩy nghìn, ba trăm đồng) là tổng giá trị hiện vật và tiền chị Hà Thị H được phân chia.

Chị Hà Thị H có quyền, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất; thực hiện đăng ký biến động, làm thủ tục kê khai, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3.2. Anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất có địa chỉ tại Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, hiện vật gồm:

3.2.1. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 558,5m^2 đất ở nông thôn thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 130.1, có vị trí đỉnh thửa: A20, B3, B2, B1, A15, A16, A17, A19). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 282267 cấp ngày 06/5/2013 mang tên hộ bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 cây Xoan; 05 cây Mít (trong đó 03 cây có đường kính trên 15cm đến 20cm, 01 cây có đường kính dưới 05cm, 01 cây có đường kính từ 05cm đến 10cm); 01 cây Nhãn có đường kính từ 05cm đến 10cm; 01 cây Bưởi có đường kính từ 05cm đến 10cm; 02 cây Xoài có đường kính từ 10cm đến 15cm; 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2001, có diện tích xây dựng 65m^2, mái lợp ngói đỏ, hiên đổ bê tông cốt thép, cửa đi bằng gỗ, tường xây gạch đỏ 220, nền lát gạch đỏ kích thước 20cm x 20cm; 01 bếp diện tích 27m^2, mái lợp ngói đỏ và fibro xi măng, tường xây cay sỉ, nền lát gạch đỏ kích thước 20cmx20cm; 01 gian nhà ngang, diện tích xây dựng là 26,5m^2, xà gồ bằng gỗ, mái lợp ngói xi măng, cửa đi bằng gỗ, nền lát gạch đỏ 20cmx20cm; 01 sân đổ bê tông, có diện tích 51m^2; 02 cọc bê tông đường kính 10cm, bán kính 30cm, chiều cao 2m; 17 cọc sắt cao 2m.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 212.394.770 đồng.

3.2.2. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất tổng 40,2m^2 đất ở nông thôn (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 136.1, có vị trí đỉnh thửa là A17, A18, A19 và thửa tạm số 136.2, có vị trí đỉnh thửa là B1, A13, A14, A15) là phần đất mà anh T, chị H đã thỏa thuận trao đổi đất với chủ đất

liền kề bà Lăng Thị H.

Trị giá đất là: 8.040.000 đồng.

3.2.3. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 109 có diện tích 1.419,8m^2 đất trồng cây lâu năm (có vị trí đỉnh thửa là: A1, A2, A6, A7, A10, A11, A12, A13, B1, B2, B3, A20). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 948087 cấp ngày 20/11/2013 mang tên bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 cây Lộc Vừng, 01 cây Vải, 03 cây Mít, (trong đó 01 cây có đường kính trên 15cm đến 20cm, 02 cây có đường kính từ 05cm đến 10cm), 01 cây Lát có đường kính từ 20cm đến 30cm, 02 cây Nhãn, (trong đó 01 cây có đường kính trên 30cm, 01 cây có đường kính từ 05cm đến 10cm), 01 cây Na có đường kính từ 07cm đến 10cm, 03 cây Bưởi có đường kính từ 05cm đến 10cm, 01 cây Mác Mật có đường kính từ 05cm đến 10cm; 01 chuồng lợn có diện tích 28,8m^2, mái lợp ngói đỏ, xà gồ bằng gỗ, tường xây gạch chỉ đỏ, nền lát gạch đỏ kích thước 20cmx20cm; 01 nhà vệ sinh (đổ tro), có diện tích 1,44m2, tường xây gạch chỉ đỏ; 01 nhà tắm có diện tích 2,21m^2, mái lợp fibro xi măng, tường xây gạch đỏ 110, nền lát gạch đỏ; 01 bể nước lắp dựng bằng 04 tầm cống đường kính 100cm; 01 Giếng đào, không kè, thành giếng xây gạch đỏ, đường kính miệng giếng 1m, chiều cao thành giếng là 0,8m; Sân giếng đổ bê tông, có diện tích 13,76m^2; 01 téc nước nhãn hiệu TÂN Á, loại 2 khối, có chân hàn bằng sắt V8, cao 4m; 42 cọc bê tông đường kính 10cm, bán kính 30cm, chiều cao 2m; 21 cọc sắt cao 2m.

Tổng giá trị tài đất và sản trên đất là: 111.136.520 đồng.

3.2.4. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 109 có diện tích 224,5m^2 đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A10), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 45 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 15.176.200 đồng.

3.2.5. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 100, tờ bản đồ số 109 có diện tích 100,4m^2 đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A5, A6, A7, A8), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 20 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 6.786.400 đồng.

3.2.6. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 109 có diện tích 37,4m^2 đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A4, A5, A8, A9), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR

948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 07 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 2.524.400 đồng.

3.2.7. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 103, tờ bản đồ số 109 có diện tích 126,3m^2, đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A3, A4, A9, A10), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 25 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 8.535.800 đồng.

3.2.8. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 158, tờ bản đồ số 109 có diện tích 696,8m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A26, A27, A29, A30, A31), đất trồng cây hàng năm (trên đất có 10 cây Đào có đường kính gốc dưới 5cm là tài sản riêng của anh T), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T);

Trị giá đất: 45.988.800 đồng.

3.2.9. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 149, tờ bản đồ số 109 có diện tích 545,7m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A19, A20, A21, A22), đất trồng cây hàng năm (trên đất có 2.728 cây Keo chủ năm 01 là tài sản riêng của anh T), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 306682 cấp ngày 10/11/2015 mang tên ông Nguyễn Văn T.

Trị giá đất: 36.016.200 đồng.

3.2.10. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 109 có diện tích 1.030,3m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A4, A33, A32, A18) đất trồng cây lâu năm; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296168 cấp ngày 28/10/2013 mang tên bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu tài sản trên đất gồm có 05 cây Nhãn đường kính gốc từ 05cm đến 10cm, 03 cây Bưởi có đường kính gốc từ 05cm đến 10cm, 3.090 cây Keo chủ năm thứ hai.

Tổng giá trị đất và tài sản: 146.052.800 đồng.

3.2.11. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 377,0m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 157, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu thửa tạm 157.1, có vị trí đỉnh thửa: A17, A18, A32, A31, A30, A34); đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296168 cấp ngày 28/10/2013 mang tên bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu tài sản trên đất 1.131 cây Keo chủ năm 03.

Tổng giá trị đất và tài sản: 57.115.500 đồng.

3.2.12. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 10.933,2m^{2}đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02 - Bản đồ đất lâm trường đo vẽ năm 2009 (ký hiệu thửa tạm 551.1, có vị trí đỉnh thửa: A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A22, A21, A23, A24, A25) đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu tài sản trên đất 2.186 cây Keo trồng năm 2018 có đường kính gốc từ 10cm đến 20cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 253.608.000 đồng.

3.2.13. Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 415 cây Keo trồng năm 2018 trên thửa 549, tờ bản đồ số 02 (đất của bà Trịnh Thị N, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 422655, cấp ngày 22/11/2010 mang tên hộ ông Cam Văn K, bà Phạm Thị T) sau khi thanh toán đủ ½ giá trị tài sản bằng tiền cho chị Hà Thị H.

Tương ứng với số tiền là: 13.695.000 đồng

3.2.14. Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 1.070 cây Keo trồng năm 2018, đường kính gốc từ 10-20cm tại thửa 631, tờ bản đồ số 06 Bản đồ đất Lâm trường trả về địa phương trên diện tích đất rừng sản xuất diện tích 5354m^2 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1) sau khi thanh toán đủ ½ giá trị tài sản bằng tiền cho chị Hà Thị H.

Tương ứng với số tiền là: 35.310.000 đồng.

3.2.15. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc anh Nguyễn Văn T được chị Hà Thị H thực hiện nghĩa vụ thanh toán ½ khoản tiền vợ chồng đã cho vay mà chị H đã được nhận lại của người vay tiền là chị Hà Thị T và anh Hà Trung T.

Tương ứng số tiền 40.000.000 đồng.

Tổng giá trị số tài sản là hiện vật và tiền anh Nguyễn Văn T được phân chia là 992.380.390đ (chín trăm chín mươi hai triệu, ba trăm tám mươi nghìn, ba trăm chín mươi đồng).

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất; thực hiện đăng ký biến động, làm thủ tục kê khai, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3.3. Thanh toán giá trị tài sản chênh lệch và tài sản riêng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.611.897.690 đồng, theo đó chị Hà Thị H được hưởng tỷ lệ 45% tương ứng 725.353.960 đồng, anh Nguyễn Văn T được hưởng 55% tương ứng 886.543.729 đồng; trong khi trị giá tài sản

được phân chia theo hiện vật của chị Hà Thị H tại mục 3.1 của phần quyết định bản án là 619.517.300 đồng, trị giá hiện vật của anh Nguyễn Văn T được phân chia tại mục 3.2 của phần quyết định bản án là 992.380.390 đồng. Do anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản chung bằng hiện vật có giá trị lớn hơn nên phải có nghĩa vụ, trách nhiệm thanh toán cho chị Hà Thị H phần giá trị tài sản chênh lệch tương ứng bằng số tiền 105.836.661 đồng nhưng được đối trừ số tiền 14.440.000 đồng (tiền chị Hà Thị H phải thanh toán hoàn trả trị giá số cây Đào trên các thửa tạm số 60.1 và thửa đất số 152 là tài sản riêng của anh T theo các mục 3.1.5 + 3.1.6 của quyết định bản án), nay anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hồng số tiền 91.397.000đ (chín mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng - đã làm tròn).

4. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự chị Hà Thị H, anh Nguyễn Văn T và bà Lăng Thị H về việc:

- Bà Lăng Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 36m^2 đất ở nông thôn thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm 130.2, có vị trí đỉnh thửa là A15, A16, A17), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 282267 cấp ngày 06/5/2013 mang tên hộ bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

- Người được Tòa án phân chia thửa đất này sẽ được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 40,2m^2 đất ở nông thôn (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 136.1 và thửa tạm số 136.2); hai bên không phải thanh toán giá trị đất chênh lệch. <Thỏa thuận này đã được xác định rõ tại mục 3.2.2. của Quyết định bản án – Tòa phân chia cho anh Nguyễn Văn T là người được quản lý, sử dụng diện tích này>.

Anh Nguyễn Văn T, bà Lăng Thị H có quyền, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất; thực hiện đăng ký biến động, làm thủ tục kê khai, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Hà Thị H, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn L về việc:

- Do chị Hà Thị H là người được Tòa án phân chia quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.281,6m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc một phần thửa đất số 55 (ký hiệu thửa tạm 55.1) và diện tích 240,4m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất số 59 cùng tờ bản đồ số 110; nên kể từ tháng 5/2023, việc tiếp tục cho thuê hoặc di rời cây trồng trên đất thuê để trả lại mặt bằng sẽ được thỏa thuận lại giữa anh Nguyễn Văn L với chị Hà Thị H.

- Anh Nguyễn Văn L có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán cho chị Hà Thị H số tiền thuê đất còn thiếu của năm 2022 (tính đến hết tháng 4/2023, theo thỏa thuận miệng về việc trước đó giữa anh Nguyễn Văn T cho và anh Nguyễn Văn L thuê đất trồng cây theo năm) và số tiền thuê đất tiếp theo kể từ tháng 5/2023 cho

đến thời điểm kết thúc thỏa thuận thuê đất mới.

(Có 05 Trích đo khu đất yêu cầu chia tài sản do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn, thực hiện đo vẽ ngày 17/3/2023 kèm theo bản án).

IV. Về nợ chung: Không có yêu cầu; Tòa án không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị xem xét lại những tài sản đất đai (gồm thửa đất số 88 tờ bản đồ số 93; các thửa đất số 149, 66, 130, 150, 157, 126 cùng tờ bản đồ số 109; thửa đất số 516, 551 cùng tờ bản đồ số 02; thửa đất số 631 tờ bản đồ số 09) là tài sản riêng của anh Nguyễn Văn T, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không được chia. Do công sức đóng góp vào khối tài sản của anh Nguyễn Văn T nhiều hơn và hiện nay hai con đã được Tòa án xử theo nguyện vọng ở với anh nên đề nghị xác định tại tài sản chung của vợ chồng và chia theo tỷ lệ anh Nguyễn Văn T được hưởng 7/10 khối tài sản đang có tranh chấp. Anh Nguyễn Văn T đề nghị được nhận tài sản bằng hiện vật và hoàn trả giá trị chênh lệch cho chị Hà Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Nguyễn Văn T rút một phần kháng cáo đối với thửa đất số 66 tờ bản đồ 109 và thửa đất số 631 tờ bản đồ số 09; nội dung kháng cáo khác anh giữ nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Anh Nguyễn Văn T xin rút kháng cáo đối với thửa đất 66 tờ bản đồ 109 và thửa đất số 631 tờ bản đồ số 09. Bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại tài sản đất đai có nguồn gốc của bố mẹ anh T cho riêng anh T gồm các thửa đất số 88, 516, 149, 94,100, 102, 103 là tài sản riêng. Các thửa 130, 150, 157, 126 là tài sản anh T tự mua xác định là tài sản riêng, không chia. Các thửa còn lại xác định là tài sản chung của vợ chồng, anh T có đóng góp nhiều hơn nên đề nghị chia theo tỉ lệ anh Nguyễn Văn T được hưởng 7/10 khối tài sản đang có tranh chấp.

Nguyên đơn chị Hà Thị H không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; có đương sự vắng mặt nhưng người được ủy quyền có mặt hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ.

2. Về nội dung kháng cáo

- Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại tài sản đất đai gồm thửa đất số 88 tờ bản đồ số 93; các thửa đất số 149, 66, 130, 150, 157, 126 cùng tờ bản đồ số 109; thửa đất số 516, 551 cùng tờ bản đồ số 02, thửa đất số 631 tờ bản đồ số 09 là tài sản riêng của anh T, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không chia. Xác định lại tài sản chung của vợ chồng, anh T cho rằng anh có đóng góp nhiều hơn nên yêu cầu chia theo tỉ lệ anh Nguyễn Văn T được hưởng 7/10 khối tài sản đang có tranh chấp, như sau:

+ Đối với thửa 66, tờ bản đồ 109, diện tích 213,1m² và thửa 631, tờ bản đồ 09, diện tích 5.354m² (ký hiệu thửa tạm 565.1); tại phiên tòa anh Nguyễn Văn Thắng đã rút một phần kháng cáo. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 298 chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của bị đơn. Đình chỉ xét xử phần rút kháng cáo đối với thửa 66, 631.

+ Đối với các thửa đất 88,149, 516, 96, 94, 100, 102, 103 có nguồn gốc bố mẹ anh T tặng cho, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, giữa anh T và chị H không có biên bản thoả thuận tài sản riêng, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì tài sản riêng hình thành trong thời kỳ hôn nhân nếu không có thoả thuận khác thì là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên khi chia sẽ chia cho anh T tỉ lệ nhiều hơn.

+ Đối các thửa đất 130, 150, 157, 126 có nguồn gốc anh T, chị H nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị T. Bà T khai tại (BL 153). Bà Trịnh Thị N (mẹ đẻ anh T) cũng xác nhận tại biên bản lấy lời khai (BL290). Trên hợp đồng nhận chuyển nhượng thể hiện 1 mình anh T đứng tên trong hợp đồng, Hợp đồng chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H (BL 50-51).

+ Đối với đất thuộc một phần thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02 - Bản đồ đất lâm trường đo vẽ năm 2009 (ký hiệu thửa tạm 551.1; đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nguồn gốc: Đất đứng tên bà Nguyễn Thị H có Hồ sơ giao khoán tên bà H (BL 165) và giấy chứng nhận tên bà H BL 213. Anh T, chị H mua của bà Nguyễn Thị H có giấy chuyển nhượng viết tay đối với 4.000m^2, tuy nhiên do anh T 1 mình đứng tên nhận chuyển nhượng trong giấy viết tay và trực tiếp giao dịch. Bà Nguyễn Thị H khai: Chuyển nhượng cho cả anh T, chị H thể hiện tại (BL 158-159). Bà N (mẹ anh T) khai bà cho tiền anh T mua. Do đó xác định là tài sản chung của vợ chồng chia đôi.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm như sau:

Theo Đơn khởi kiện và Thông báo thụ lý vụ án số 227/2022/TB-TLVA ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với thửa đất số 622, tờ bản đồ 06. Quá trình giải quyết vụ án xác định thửa đất 622 này chính là các thửa 551, 549, 516, tờ bản đồ

số 02 bản đồ đất lâm nghiệp trả về địa phương gồm 03 thửa 549, 551, 516 tờ bản đồ 02, bản đồ đất lâm nghiệp đo vẽ năm 2009. Do đó, chị H đã rút yêu cầu đối với thửa đất 622 và Bản án sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với thừa 622. Tuy nhiên, thực tế thửa 622 tờ bản đồ 06 bản đồ đất lâm nghiệp trả về địa phương chính là các thửa 549, 551, 516 tờ bản đồ 02, bản đồ đất lâm nghiệp đo vẽ năm 2009, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết các thửa đất số 549, 551, 516 khi chia tài sản chung vợ chồng. Do đó, xác định có sự thay đổi về số thửa, số tờ bản đồ với tên gọi khác nhau nhưng phần đất thuộc thửa 622 đã được giải quyết nên Bản án sơ thẩm định chỉ giải quyết là không đúng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hà Thị H chỉ nhầm một số diện tích đất nên sau đó nguyên đơn không yêu cầu giải quyết như các phần diện tích Diện tích 74,7m² (ký hiệu thửa tạm số 113.1) diện tích 48,8m² (thửa tạm số 122.1); Diện tích 0,9m² (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 57.1), diện tích 46m² (ký hiệu trên mảnh trích đo là thửa tạm số 131.1 tờ bản đồ 109)..., do đó bản án sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với các diện tích đất này. Tuy nhiên, còn có các diện tích theo kết quả trích đo thể hiện là đất tranh chấp, gồm thửa tạm 166.1, diện tích 505m² và thửa 151 diện tích 32,2m² nhưng Bản án không đình chỉ giải quyết các thửa đất này và chưa đối trừ đối với số tiền 40.000.000đ chị Hà Thị H nhận của chị T và anh T1 vay, để thanh toán cho anh Nguyễn Văn T là còn có thiếu sót.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 309, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ- ST ngày: 17-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T yêu cầu xác định các thửa đất gồm 130, 150, 157, 126, 551 cùng tờ bản đồ số 109; 551 cùng tờ bản đồ số 02, là tài sản riêng của anh T. Ngoài ra, anh T kháng cáo các thửa còn lại xác định là tài sản chung của vợ chồng, anh T có đóng góp nhiều hơn nên yêu cầu chia theo tỉ lệ anh Nguyễn Văn T được hưởng 7/10 khối tài sản là không có căn cứ.

Đối với các thửa đất 88,149, 516, 96, 94, 100, 102, 103 xem xét lại giá trị do có nguồn gốc từ bố mẹ anh T cho vợ chồng anh T, khi chia sẽ chia cho anh T tỉ lệ nhiều hơn.

Các tài sản khác còn lại, xác định là tài sản chung của vợ chồng chia đôi theo tỉ lệ 50/50.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn anh anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Ghi nhận sự tự nguyện sung vào công quỹ Nhà nước của anh T đối với số tiền án phí dân sự sơ thẩm 150.000 đồng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân, về con chung và về phần tài sản nguyên đơn chị Hà Thị H đã tự nguyện rút yêu cầu, phần tài sản các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, việc thỏa thuận và rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, đình chỉ giải quyết đối với phần đương sự rút yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu xem xét lại tài sản đất đai gồm thửa đất số 88 tờ bản đồ số 93; các thửa đất số 149, 66, 130, 150, 157, 126 cùng tờ bản đồ số 109; thửa đất số 516, 551 cùng tờ bản đồ số 02, thửa đất số 631 tờ bản đồ số 09 là tài sản riêng của anh T, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không chia. Xác định lại tài sản chung của vợ chồng, anh T cho rằng anh có đóng góp nhiều hơn nên yêu cầu chia theo tỉ lệ anh Nguyễn Văn T được hưởng 7/10 khối tài sản đang có tranh chấp. Xét thấy:

[4] Tại phiên tòa anh Hà Văn Thắng rút kháng cáo đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ 109, diện tích 213,1m² và thửa 631, tờ bản đồ 09, diện tích 5.354m² (ký hiệu thửa tạm 565.1). Việc rút một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần rút kháng cáo của bị đơn đối với thửa đất số 66, 631.

[5] Đối với các thửa đất 88,149, 516, 96, 94, 100, 102, 103 có nguồn gốc bố mẹ anh T tặng cho. Xét thấy:

[5.1] Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 93, anh Nguyễn Văn T và bà Trịnh Thị N đều cho rằng thửa đất này là tài sản riêng của anh, do bố mẹ tặng riêng cho anh vào ngày 16/11/2012. Chị Hà Thị H cho rằng đất là tài sản chung của anh chị được bố mẹ chồng cho khi ra ở riêng. Đất đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H, trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đề ngày 12/8/2012 của anh T thể hiện: Nguồn gốc sử dụng đất: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất trước ngày 15/10/1993. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận có biên bản họp gia đình ngày 16/11/2012. Tuy nhiên, trong sổ địa chính, tại mục "I-NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT" thể hiện hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H. Trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại cột "tên và địa chỉ của người được cấp giấy chứng nhận" thể hiện hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà

Thị H. Về nguồn gốc thửa đất, xác định là đất được bố mẹ đẻ anh T cho, tuy nhiên tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị H không có biên bản thoả thuận tài sản riêng, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì tài sản riêng hình thành trong thời kỳ hôn nhân nếu không có thoả thuận khác thì là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng.

[5.2] Đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 109 đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2015 mang tên ông Nguyễn Văn T. Anh T và Bà N cho rằng đấy là tài sản riêng của anh T do bố mẹ anh tặng cho nhưng việc tặng cho bằng miệng, không lập văn bản giấy tờ, cũng không có người làm chứng. Tại phần kê khai của người sử dụng đất trong đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đề ngày 12/7/2015 thể hiện: Nguồn gốc sử dụng đất: Bố mẹ tặng cho từ năm 1990. Người sử dụng đất không có tên chị Hà Thị H nhưng cuối đơn không có chữ ký, chữ viết họ tên của anh Nguyễn Văn T. Anh T sinh năm 1979, nhưng đơn, xác nhận của xã và phiếu lấy ý kiến khu dân cư thể hiện năm 1990 bố mẹ tặng cho anh T sử dụng, anh T lúc đó mới 11 tuổi là không phù hợp.

[5.3] Đối với thửa 516, tờ bản đồ 02: Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận ngày 22/11/2010 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Trong sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại cột "tên và địa chỉ của người được cấp giấy chứng nhận" thể hiện hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H. Trong sổ địa chính, tại mục "I-NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT" thể hiện hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H. Tại phần kê khai của người sử dụng đất trong Đơn xin cấp giấy chứng nhận đề ngày 17/5/2008 của anh T thể hiện: Người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn T, chị Hà Thị H. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận tặng cho từ bố mẹ. Theo anh T và Bà N cho rằng thửa đất là do bố mẹ anh tặng cho riêng anh nhưng không lập văn bản, không có người làm chứng. Mặc dù từ trước đến nay, chị Hà Thị H chưa chuyển khẩu về hộ anh Nguyễn Văn T, tuy nhiên kể từ khi kết hôn với anh T vào năm 2004 cho đến trước thời điểm ly thân, chị H đều cư trú, sinh sống và cùng tạo lập tài sản chung với anh T tại thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T, trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ địa chính đều thể hiện tên người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng. Đối với tài sản trên đất (cây Keo), anh T thừa nhận chị Hà Thị H cũng có công trồng, chăm sóc, nhưng kể từ khi ly thân vào năm 2019 đến nay, chỉ có 03 bố con anh T bỏ công chăm sóc, còn chị H bỏ nhà đi, không chăm sóc. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh chị, anh T có công sức đóng góp nhiều hơn.

[5.4] Các thửa đất số 96, 94, 100, 102, 103 anh T, chị H đều thừa nhận nguồn gốc do bố mẹ anh T tặng cho, tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Từ sau khi kết hôn anh T và chị H cùng quản lý và sử dụng, san lấp, cải tạo đất bãi thành đất bằng phẳng để sử dụng trồng cây như hiện nay.

[5.5] Đối với các thửa đất số 130 (đất ở nông thôn) và các thửa 126, 150, 157 (đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 109 bản đồ địa chính xã H là do anh T nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị T và các con trai Nguyễn Văn Tú, Nguyễn Văn Trọng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/11/2015. Cùng ngày 15/11/2015 chị Hà Thị H có đơn trình bày gửi UBND xã H về việc chị H và anh T có mua của bà Trần Thị T 01 thửa đất ở và 4 thửa đất trồng cây lâu năm, nay gia đình chị có nhu cầu làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng vì lý do chị H chưa chuyển khẩu về nhà chồng và các tài sản đó là của anh T tự mua, vì vậy chị H xin không đứng tên để làm thủ tục chuyển nhượng mà để anh T đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng. Như vậy có căn cứ xác định các thửa đất trên có nguồn gốc anh T đứng ra là người mua đất. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H anh T thống nhất diện tích 558,5m² thửa 130 và các thửa đất số 126, 150, diện tích 377m² thuộc một phần thửa đất số 157 là tài sản chung vợ chồng, hình thành trong thời kỳ hôn nhân, phù hợp với lời khai bà Trần Thị T (BL 147), lời khai ông Nguyễn Văn Khánh chồng Bà T (BL 153) đều xác định chuyển nhượng các thửa đất trên cho hai vợ chồng chị H, anh T chứ không chỉ chuyển nhượng riêng cho anh T.

[5.6] Đối với thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02, bản đồ đất lâm trường trả về địa phương, hiện chưa được cấp GCNQSDĐ, số mục kê tên bà Nguyễn Thị H: Theo trình bày của nguyên đơn do vợ chồng mua của bà H theo giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 08/4/2014 (BL 217) thể hiện người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn T. Anh T trình bày khi mua đất Bà N có góp vào số tiền 40.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ, bà Trịnh Thị N trình bày số tiền Bà N cho anh T mua đất của bà H với điều kiện anh T có nghĩa vụ chăm sóc bả Nụ khi về già, vì vậy là tài sản riêng của anh T. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T thay đổi lời khai cho rằng thửa đất này là tài sản chung của 4 người gồm Bà N, anh T, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H (là anh em ruột của anh T), anh T chỉ là người đại diện mua đất của bà H thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 05/5/2014 (BL 306). Xét thấy anh T, Bà N ngoài lời khai không có căn cứ chứng minh việc Bà N cho tiền để anh T mua đất; lời khai của anh T, Bà N không thống nhất về việc Bà N góp bao nhiêu tiền mua đất. Mặt khác, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/5/2023, anh T lại xác định vợ chồng anh nhận chuyển nhượng với bà H. Đồng thời, lời khai người làm chứng bà H xác nhận thửa đất 551 bà chuyển nhượng cho vợ chồng anh T, chị H với giá khoảng 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng, không phải chuyển nhượng cho Bà N (BI 158). Vì vậy, xác định đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung vợ chồng anh T, chị H. Về tài sản trên đất, khi chuyển nhượng, bà H chuyển nhượng cả cây Bạch Đàn trên đất, sau này vợ chồng anh T chị H đã chặt phá cây Bạch Đàn để trồng Keo. Anh T thừa nhận tài sản trên đất gồm các cây Keo có công sức chị H trồng, chăm sóc nhưng từ năm 2019 đến nay chỉ có 3 bố con anh T bỏ công chăm sóc. Vì vậy, có căn cứ xác định đất và tài sản trên thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02 là tài sản chung vợ chồng, tuy nhiên anh T có công sức chăm sóc tài sản trên đất nhiều hơn chị H. Do đó, anh T

kháng cáo yêu cầu xác định thửa 551 là tài sản chung vợ chồng là không có căn cứ.

[6] Xác định lại tài sản chung của chị Hà Thị H, anh T Văn Thắng có tranh chấp, gồm:

Giá trị các thửa đất 88,149, 516, 96, 94, 100, 102, 103 là tài sản chung của vợ chồng, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, đất có trị giá: (38.154.600đ + 36.016.200đ + 58.180.000đ + 101.9400.000đ + 14.817.000đ + 6.626.400đ + 2.468.400đ + 8.335.800đ) là 266.538.400 đồng. Xác định các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên đất có nguồn gốc từ bố mẹ anh T cho nên khi phân chia giá trị các thửa đất này, chia theo tỷ lệ anh Nguyễn Văn T được hưởng 7/10; chị Hà Thị H được hưởng 3/7. Giá trị anh T được chia tương ứng là 186.576.880 đồng; chị H được chia tương ứng số tiền là 79.961.520 đồng.

[7] Giá trị các tài sản trên các thửa đất số 96, 516, 94, 100, 102, 103 là: 64.620.900 đ + 76.758.000đ+ 360.000đ+ 160.000đ+56.000đ+200.000đ.

[7.1] Giá trị đất và tài sản tài trên đất của các thửa 55.1, 59, 60, 152, 126, 150, 157.1, 130.1, 136 (136.1 +136.2), 158, 551 là: 84.585.600đ + 15.866.400đ + 55.566.400đ + 49.280.400đ + 111.136.520đ + 146.052.800đ + 57.115.500đ + 212.394.770đ + 8.040.000đ + 45.988.800đ + 253.608.000đ.

[7.2] Giá trị tài sản trên thửa đất 631(thửa tạm trên mảnh trích đo là 565.1) là 70.620.000đ;

[7.3] Giá trị tài sản trên thửa đất 549 (thửa tạm trên mảnh trích đo là 565.1) là 27.390.000đ.

[7.4] Số tiền chị Hà Thị T và anh Hà Trung T vay đã trả cho chị Hà Thị H là 80.000.000đ.

Tổng giá trị tiền, đất và tài sản trên các thửa đất tại mục [6], [7] xác định là tài sản chung của vợ chồng tổng cộng là 1.345.360.090 đồng. Anh Nguyễn Văn T và chị Hà Thị H đều cùng nhau chung sống ổn định trên các thửa đất này, cùng nhau gìn giữ, tôn tạo đất, có công sức tạo lập, nên tỉ lệ chia 50/50. Chị Hà Thị H, anh Nguyễn Văn T mỗi người được chia tương ứng số tiền là 672.680.045 đồng.

[8] Anh Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu xem xét lại tài sản đất đai gồm thửa đất số 88, 149, 516, 150, 157, 126, 551 có nguồn của bố mẹ cho và tài sản anh tự mua là tài sản riêng của anh T, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không chia. Xác định lại tài sản chung của vợ chồng, anh T cho rằng anh có đóng góp nhiều hơn nên yêu cầu chia theo tỉ lệ anh Nguyễn Văn T được hưởng 7/10 khối tài sản đang có tranh chấp là không có căn cứ như đã phân tích nêu trên.

Khi phân chia tài sản chung cấp sơ thẩm đã xem xét đến thực trạng tài sản chung của hai vợ chồng có rất nhiều diện tích đất và tài sản trên đất nằm ở nhiều khu vực khác nhau, nhiều thửa cùng một khu, tài sản gắn liền với thửa đất nào thì người được chia sẽ được hưởng, nhu cầu về chỗ ở; vị trí của thửa đất

(trong tổng thể diện tích các thửa đất khác liền kề cùng như một số thửa theo bản đồ địa chính có ranh giới nhưng hiện trạng đã cải tạo, san lấp mặt bằng để canh tác trồng cây giống, cây Keo chủ…), giá trị của thửa đất và các tài sản trên đất phù hợp với điều kiện quản lý, thuận tiện khai thác thửa đất. Do đó, cấp sơ thẩm đã phân chia các thửa đất, tài sản gắn liền với đất cho nguyên đơn và bị đơn là phù hợp. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chia toàn bộ tài sản theo tỷ lệ 45/55 là không đúng.

[9] Sau khi phân chia tài sản chung cho hai vợ chồng bằng hiện vật, cần xác định tổng giá trị của mỗi người bằng hiện vật, đối chiếu với tỷ lệ giá trị tài sản được phân chia; đương sự nào được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản chung có giá trị lớn hơn thì phải có trách nhiệm thanh toán cho người còn lại phần giá trị tài sản chênh lệch tương ứng bằng tiền.

[10] Về thanh toán giá trị tài sản chênh lệch và tài sản riêng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.611.898.490 đồng.

+ Trong đó tài sản là đất có nguồn gốc bố mẹ cho trị giá đất là 266.538.400 đồng; chị H được hưởng tương ứng tỷ lệ 30% số tiền là 79.961.520 đồng, anh T được 70% chia tương ứng là 186.576.880 đồng;

+ Tài chung của vợ chồng gồm: Tài sản trên các thửa đất 96, 516, 94, 100, 102, 103 và giá trị đất và tài trên đất của các thửa: 55.1, 59, 60, 152, 126, 150, 157.1, 130.1, 136 (136.1 +136.2), 158, 551. Giá trị tài sản trên thửa đất 631 (thửa tạm trên mảnh trích đo là 565.1), thửa đất 549 (thửa tạm trên mảnh trích đo là 565.1); tổng cộng số tiền là 1.345.360.090 đồng.

Do đó, tổng giá trị tài sản chị Hà Thị H được chia là (79.961.520đ+672.680.045đ) = 752.641.565 đồng;

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T được chia là (186.576.880đ+672.680.045đ)= 859.256.925 đồng;

[11] Số tài sản được chia trị giá tài sản được phân chia theo hiện vật của chị Hà Thị H tại mục 2.1 của phần quyết định bản án là 633.957.300 đồng, trị giá hiện vật của anh Nguyễn Văn T được phân chia tại mục 2.2 của phần quyết định bản án là 992.381.190 đồng (trong số tiền chị H, anh T được chia bao gồm cả khoản tiền chị T và anh T1 vay đã trả cho chị H là 80.000.000đ).

Do anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản chung bằng hiện vật có giá trị lớn hơn nên phải có nghĩa vụ, trách nhiệm thanh toán cho chị Hà Thị H phần giá trị tài sản chênh lệch tương ứng bằng số tiền 118.684.265 đồng nhưng được đối trừ số tiền 14.440.000 đồng (tiền chị Hà Thị H phải thanh toán hoàn trả trị giá số cây Đào trên các thửa tạm số 60.1 và thửa đất số 152 là tài sản riêng của anh T theo các mục 3.1.5 + 3.1.6 của quyết định bản án) và 40.000.000đ (khoản tiền chị T và anh T1 vay đã trả cho chị H); nay anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải thanh toán cho chị Hà Thị H số tiền 64.284.265 đồng.

[12] Cấp sơ thẩm chia toàn bộ tài sản theo tỷ lệ 45/55 là không phù hợp, cần xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản để phân chia có phù hợp; Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm vì những lý do phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Ngoài ra tại cấp sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu thửa đất 622 (do có thay đổi nay là các thửa mới là 551, 549, 516), việc đình chỉ của cấp sơ thẩm là không đúng; cấp sơ thẩm còn có vi phạm chưa đình chỉ đối với các thửa 166.1 diện tích 505m^2; 151.1 diện tích 32.2m^2 và chưa đối trừ số tiền 40.000.000đ chị Hà Thị H đã nhận của chị T và anh T1 vay, để thanh toán cho anh Nguyễn Văn T là còn có thiếu sót.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Thị H phải chịu 75.000đ (bẩy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 34.345.652 án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; tổng cộng số tiền là 34.420.652 đồng để nộp Ngân sách nhà nước. Xác nhận chị Hà Thị H đã nộp số tiền 24.075.000 đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004417 và 0004419 cùng ngày 10/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn; sau khi đối trừ, chị Hà Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 10.345.652 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 75.000đ (bẩy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 37.777.695 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; cấp sơ thẩm cho bị đơn tự nguyện chịu số tiền 150.000 là không đúng; tuy nhiên tại cấp phúc thẩm anh T tự nguyện sung quỹ Nhà nước số tiền 150.000 án phí dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bị đơn. Tổng cộng anh Nguyễn Văn T phải chịu số tiền là 38.002.695 đồng để nộp Ngân sách nhà nước.

[14] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0004621 ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

[15] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[16] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với các quy định của pháp luật, không có căn cứ pháp lý nên không được chấp nhận.

[17] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T; Đình chỉ một phần kháng cáo của bị đơn; sửa 1 phần bản án sửa thẩm một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 17-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, các Điều 28, 29, 33, 43, 44, 55, 57, 58, 59, 60, 61, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7, 8 Điều 26; điểm a, b, c, đ, e khoản 5 Điều 27 khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Cụ thể như sau:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ 109, diện tích 213,1m² và thửa 631, diện tích 5.354m^2.

2. Phân chia tài sản chung của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ phát sinh liên quan đến tài sản phân chia.

2.1. Chị Hà Thị H được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất có địa chỉ tại Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, hiện vật gồm:

2.1.1. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 509,7m^2 đất ở thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 93 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 96.1, ONT, có vị trí đỉnh thửa là: A1, A2, A3, A4, A6, A7, A8), đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Hà Thị H được sở hữu các tài sản trên đất bao gồm: 02 cây Mít có đường kính từ 10cm đến 15cm; 01 cây Ngọc Lan có đường kính 15cm; 03 cây Sấu có đường kính từ 20cm đến 30cm; 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 có diện tích 74,4m^2, mái lợp fibro xi măng, nền láng xi măng, cửa đi bằng gỗ, tường xây bằng cay bê tông; 01 bếp diện tích xây dựng là 15m^2, không có mái lợp, xây bằng cay bê tông, có 02 cửa đi nhưng không có cánh cửa; 01 tường rào xây cay bê tông, diện tích 32,4m^2; 01 bể nước, lắp dựng bằng 04 tầm ống cống đường kính 01m.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 166.560.900 đồng.

2.1.2. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 88 (đất trồng lúa nước còn lại), tờ bản đồ số 93 có diện tích 578,1m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A9, A10, A11, A12). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H.

Trên đất hiện ông Nguyễn Đình Đ đang được anh Nguyễn Văn T cho mượn trồng nhờ cây Keo chủ từ tháng 5/2022; sau khi quyết định phân chia tài sản tại Bản án có hiệu lực pháp luật, chị Hà Thị H có quyền trao đổi, thỏa thuận

lại việc cho ông Nguyễn Đình Đ mượn đất trồng cây theo luật định.

Trị giá đất là: 38.154.600 đồng.

2.1.3. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 1.281,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 55.1 có vị trí đỉnh thửa là A8, A9, A10, A28, A27, A26, A25, A24). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T). Trên đất hiện có khoảng 5.000 cây Keo chủ thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn L thuê đất trồng từ tháng 4/2020.

Trị giá đất là: 84.585.600 đồng.

2.1.4. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 110, diện tích 240,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác (có vị trí đỉnh thửa là A10, A11, A28). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T). Trên đất hiện có khoảng 1.500 cây Keo chủ thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn L thuê đất trồng từ tháng 4/2020.

Trị giá đất là: 15.866.400 đồng.

*2.1.5.*Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 830,4m^2 đất chuyên trồng lúa nước thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 110 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 60.1, có vị trí đỉnh thửa là: A11, A12, A13, A29, A27, A28). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296221 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T).

Chị Hà Thị H được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 05 cây đào có đường kính dưới 05cm sau khi thanh toán, *hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T trị giá bằng số tiền 760.000đ* (bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 55.566.400 đồng.

2.1.6. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 152, tờ bản đồ số 109, diện tích 539,4m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A25, A26, A31, A32, A33). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T).

Chị Hà Thị H được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 90 cây Đào có đường kính dưới 05cm sau khi thanh toán, *hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T trị giá bằng số tiền 13.680.000 đồng*.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 49.280.400 đồng.

2.1.7. Chị Hà Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 516, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.818m^2 đất rừng sản xuất (có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A18, A19, A20, A21, A22, A15, A16, A17). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 422688 ngày 22/11/2010 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

Chị Hà Thị H được quyền sở hữu tài sản trên đất là cây Keo trồng năm 2018, đường kính 10cm đến 20cm, có mật độ trồng là 2.000 cây/ha tương ứng

1.163 cây Keo (đã làm tròn).

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 134.938.000 đồng.

2.1.8. Chị Hà Thị H được anh Nguyễn Văn T thanh toán ½ giá trị tài sản chung (cây Keo trồng năm 2018, đường kính 10cm-20cm) trên thửa đất số 549 tờ bản đồ số 02 (đất của bà Trịnh Thị N, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 422655, cấp ngày 22/11/2010 mang tên hộ ông Cam Văn K, bà Phạm Thị T).

Tương ứng với số tiền là: 13.695.000 đồng.

2.1.9. Chị Hà Thị H được anh Nguyễn Văn T thanh toán ½ giá trị tài sản trên thửa đất số 631 tờ bản đồ số 06-Bản đồ đất Lâm trường trả về địa phương, đất rừng sản xuất, diện tích 5.354m^2 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1).

Tương ứng với số tiền là: 35.310.000 đồng.

2.1.10. Chị Hà Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn T ½ khoản tiền vợ chồng đã cho vay mà chị H đã được nhận lại của người vay tiền là chị Hà Thị T và anh Hà Trung T.

Tương ứng số tiền 40.000.000 đồng.

Tổng giá trị là 752.641.565 đồng được trừ đi số tiền 14.440.000 đồng (tiền chị Hà Thị H phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T đối với trị giá cây đào trên thửa tạm số 60.1 và thửa đất số 152), còn lại là 738.241.565đ.

Số tài sản chị H được trực tiếp 633.957.300 đồng, là tổng giá trị hiện vật và tiền chị Hà Thị H được phân chia (trong số tiền được chia bao gồm cả khoản tiền chị T và anh T1 vay đã trả tương ứng là 40.000.000đ).

Chị Hà Thị H có quyền, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất; thực hiện đăng ký biến động, làm thủ tục kê khai, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất có địa chỉ tại Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, hiện vật gồm:

2.2.1. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 558,5m^2 đất ở nông thôn thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 130.1, có vị trí đỉnh thửa: A20, B3, B2, B1, A15, A16, A17, A19). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 282267 cấp ngày 06/5/2013 mang tên hộ bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 cây Xoan; 05 cây Mít (trong đó 03 cây có đường kính trên 15cm đến 20cm, 01 cây có đường kính dưới 05cm, 01 cây có đường kính từ 05cm đến 10cm); 01 cây Nhãn có đường kính từ 05cm đến 10cm; 01 cây Bưởi có đường kính từ 05cm đến 10cm; 02 cây Xoài có đường kính từ 10cm đến 15cm; 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2001, có diện tích xây dựng 65m^2, mái lợp ngói đỏ, hiên đổ bê tông

cốt thép, cửa đi bằng gỗ, tường xây gạch đỏ 220, nền lát gạch đỏ kích thước 20cm x 20cm; 01 bếp diện tích 27m^2, mái lợp ngói đỏ và fibro xi măng, tường xây cay sỉ, nền lát gạch đỏ kích thước 20cmx20cm; 01 gian nhà ngang, diện tích xây dựng là 26,5m^2, xà gồ bằng gỗ, mái lợp ngói xi măng, cửa đi bằng gỗ, nền lát gạch đỏ 20cmx20cm; 01 sân đổ bê tông, có diện tích 51m^2; 02 cọc bê tông đường kính 10cm, bán kính 30cm, chiều cao 2m; 17 cọc sắt cao 2m.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 212.394.770đồng.

2.2.2. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất tổng 40,2m^2 đất ở nông thôn (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 136.1, có vị trí đỉnh thửa là A17, A18, A19 và thửa tạm số 136.2, có vị trí đỉnh thửa là B1, A13, A14, A15) là phần đất mà anh T, chị H đã thỏa thuận trao đổi đất với chủ đất liền kề bà Lăng Thị H.

Trị giá đất là: 8.040.000 đồng.

2.2.3. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 109 có diện tích 1.419,8m^2 đất trồng cây lâu năm (có vị trí đỉnh thửa là: A1, A2, A6, A7, A10, A11, A12, A13, B1, B2, B3, A20). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 948087 cấp ngày 20/11/2013 mang tên bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 cây Lộc Vừng, 01 cây Vải, 03 cây Mít, (trong đó 01 cây có đường kính trên 15cm đến 20cm, 02 cây có đường kính từ 05cm đến 10cm), 01 cây Lát có đường kính từ 20cm đến 30cm, 02 cây Nhãn, (trong đó 01 cây có đường kính trên 30cm, 01 cây có đường kính từ 05cm đến 10cm), 01 cây Na có đường kính từ 07cm đến 10cm, 03 cây Bưởi có đường kính từ 05cm đến 10cm, 01 cây Mác Mật có đường kính từ 05cm đến 10cm; 01 chuồng lợn có diện tích 28,8m^2, mái lợp ngói đỏ, xà gồ bằng gỗ, tường xây gạch chỉ đỏ, nền lát gạch đỏ kích thước 20cmx20cm; 01 nhà vệ sinh (đổ tro), có diện tích 1,44m2, tường xây gạch chỉ đỏ; 01 nhà tắm có diện tích 2,21m^2, mái lợp fibro xi măng, tường xây gạch đỏ 110, nền lát gạch đỏ; 01 bể nước lắp dựng bằng 04 tầm cống đường kính 100cm; 01 Giếng đào, không kè, thành giếng xây gạch đỏ, đường kính miệng giếng 1m, chiều cao thành giếng là 0,8m; Sân giếng đổ bê tông, có diện tích 13,76m^2; 01 téc nước nhãn hiệu TÂN Á, loại 2 khối, có chân hàn bằng sắt V8, cao 4m; 42 cọc bê tông đường kính 10cm, bán kính 30cm, chiều cao 2m; 21 cọc sắt cao 2m.

Tổng giá trị tài đất và sản trên đất là: 111.136.520 đồng.

2.2.4. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 109 có diện tích 224,5m^{2}đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A10), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 45 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 15.176.200 đồng.

2.2.5. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 100, tờ bản đồ số 109 có diện tích 100,4m^{2}đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A5, A6, A7, A8), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 20 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 6.786.400 đồng.

2.2.6. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 109 có diện tích 37,4m^2 đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A4, A5, A8, A9), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 07 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 2.524.400 đồng.

2.2.7. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 103, tờ bản đồ số 109 có diện tích 126,3m^2, đất chuyên trồng lúa nước (có vị trí đỉnh thửa: A3, A4, A9, A10), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 948022 cấp ngày 29/11/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị H và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 25 cây Bạch Đàn mới trồng năm 2022 có đường kính gốc dưới 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 8.535.800 đồng.

2.2.8. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 158, tờ bản đồ số 109 có diện tích 696,8m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A26, A27, A29, A30, A31), đất trồng cây hàng năm (trên đất có 10 cây Đào có đường kính gốc dưới 5cm là tài sản riêng của anh T), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296220 mang tên ông Hoàng Văn T (đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh T);

Trị giá đất: 45.988.800 đồng.

2.2.9. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 149, tờ bản đồ số 109 có diện tích 545,7m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A19, A20, A21, A22), đất trồng cây hàng năm (trên đất có 2.728 cây Keo chủ năm 01 là tài sản riêng của anh T), đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 306682 cấp ngày 10/11/2015 mang tên ông Nguyễn Văn T.

Trị giá đất: 36.016.200 đồng.

2.2.10. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 109 có diện tích 1.030,3m^2 (có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A4, A33, A32, A18) đất trồng cây lâu năm; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296168 cấp ngày 28/10/2013 mang tên bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016,chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu tài sản trên đất gồm có 05 cây Nhãn

đường kính gốc từ 05cm đến 10cm, 03 cây Bưởi có đường kính gốc từ 05cm đến 10cm, 3.090 cây Keo chủ năm thứ hai.

Tổng giá trị đất và tài sản: 146.052.800 đồng.

2.2.11. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 377,0m^{2}đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 157, tờ bản đồ số 109 (ký hiệu thửa tạm 157.1, có vị trí đỉnh thửa: A17, A18, A32, A31, A30, A34); đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 296168 cấp ngày 28/10/2013 mang tên bà Trần Thị T (ngày 30/9/2016, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 002725.CN.001).

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu tài sản trên đất 1.131 cây Keo chủ năm 03.

Tổng giá trị đất và tài sản: 57.115.500 đồng.

2.2.12. Anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 10.933,2m^2 đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02 - Bản đồ đất lâm trường đo vẽ năm 2009 (ký hiệu thửa tạm 551.1, có vị trí đỉnh thửa: A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A22, A21, A23, A24, A25) đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu tài sản trên đất 2.186 cây Keo trồng năm 2018 có đường kính gốc từ 10cm đến 20cm.

Tổng giá trị đất và tài sản: 253.608.000 đồng.

2.2.13. Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 415 cây Keo trồng năm 2018 trên thửa 549, tờ bản đồ số 02 (đất của bà Trịnh Thị N, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 422655, cấp ngày 22/11/2010 mang tên hộ ông Cam Văn K, bà Phạm Thị T). Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản bằng tiền cho chị Hà Thị H.

Tương ứng với số tiền là: 13.695.000 đồng

2.2.14. Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 1.070 cây Keo trồng năm 2018, đường kính gốc từ 10-20cm tại thửa 631, tờ bản đồ số 06 Bản đồ đất Lâm trường trả về địa phương trên diện tích đất rừng sản xuất diện tích 5354m^2 (ký hiệu trên trích đo là thửa tạm số 565.1). Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản bằng tiền cho chị Hà Thị H.

Tương ứng với số tiền là: 35.310.000 đồng.

2.2.15. Anh Nguyễn Văn T được chị Hà Thị H thực hiện nghĩa vụ thanh toán ½ khoản tiền vợ chồng đã cho vay mà chị H đã được nhận lại của người vay tiền là chị Hà Thị T và anh Hà Trung T.

Tương ứng số tiền 40.000.000 đồng.

Tổng giá trị số tài sản là hiện vật và tiền anh Nguyễn Văn T được phân chia là 992.380.390đ (chín trăm chín mươi hai triệu, ba trăm tám mươi nghìn, ba trăm chín mươi đồng).

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất; thực hiện đăng ký biến động, làm thủ tục kê khai, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. (*có 5 trích đo khu đất do công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô – Chi nhánh Lạng Sơn ngày 17/03/2023 kèm theo bản án*).

3.3. Thanh toán giá trị tài sản chênh lệch và tài sản riêng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.611.898.490 đồng.

+ Trong đó tài sản là đất có nguồn gốc bố mẹ cho trị giá đất là 266.538.400 đồng; chị H được hưởng tương ứng tỷ lệ 30% số tiền là 79.961.520 đồng, anh T được 70% chia tương ứng là 186.576.880 đồng;

+ Tài chung của vợ chồng gồm: Tài sản trên các thửa đất 96, 516, 94, 100, 102, 103 và giá trị đất và tài trên đất của các thửa: 55.1, 59, 60, 152, 126, 150, 157.1, 130.1, 136 (136.1 +136.2), 158, 551. Giá trị tài sản trên thửa đất 631 (thửa tạm trên mảnh trích đo là 565.1), thửa đất 549 (thửa tạm trên mảnh trích đo là 565.1); tổng cộng số tiền là 1.345.360.090 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị Hà Thị H được chia là (79.961.520đ+672.680.045đ) = 752.641.565 đồng;

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T được chia là (186.576.880đ+672.680.045đ)= 859.256.925 đồng;

Số tài sản được chia trị giá tài sản được phân chia theo hiện vật của chị Hà Thị H tại mục 2.1 của phần quyết định bản án là 633.957.300 đồng, trị giá hiện vật của anh Nguyễn Văn T được phân chia tại mục 2.2 của phần quyết định bản án là 992.381.190 đồng. Trong số tiền chị H, anh T được chia bao gồm cả khoản tiền chị T và anh T1 vay đã trả cho chị H là 80.000.000đ.

Do anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản chung bằng hiện vật có giá trị lớn hơn nên phải có nghĩa vụ, trách nhiệm thanh toán cho chị Hà Thị H phần giá trị tài sản chênh lệch tương ứng bằng số tiền 118.684.265 đồng nhưng được đối trừ số tiền 14.440.000 đồng (tiền chị Hà Thị H phải thanh toán hoàn trả trị giá số cây Đào trên các thửa tạm số 60.1 và thửa đất số 152 là tài sản riêng của anh T theo các mục 2.2.13 + 2.2.14 của quyết định bản án) và 40.000.000đ (khoản tiền chị T và anh T1 vay đã trả cho chị H); nay anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải thanh toán cho chị Hà Thị H số tiền 64.284.265đ (sáu mươi tư triệu hai trăm tám mươi tư nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Hà Thị H phải chịu 75.000đ (bẩy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 34.345.652đ (ba mươi tư triệu ba trăm bốn mươi năm nghìn sáu trăm năm hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; tổng cộng số tiền là 34.420.652đ (ba mươi tư triệu bốn trăm hai mươi nghìn sáu trăm năm hai đồng) để nộp Ngân sách nhà nước. Xác nhận chị Hà Thị H đã nộp số tiền 24.075.000đ (hai mươi tư triệu không trăm bẩy mươi năm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004417 và 0004419 cùng ngày 10/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; sau khi đối trừ, chị Hà Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 10.345.652đ (mươi triệu ba trăm bốn mươi năm nghìn sáu trăm năm hai đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 75.000đ (bẩy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 37.777.695đ (ba mươi bảy triệu bẩy trăm bảy mươi bẩy nghìn sáu trăm chín năm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và tự nguyện chịu số tiền 150.000 đồng án phí dân sự sung ngân sách Nhà nước. Tổng cộng anh Nguyễn Văn T phải chịu số tiền là 38.002.695đ (ba mươi tám triệu không trăm linh hai nghìn sáu trăm chín năm đồng) để nộp Ngân sách nhà nước.

5. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14,ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0004621 ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

6. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

- Người TGTT khác;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP; KTNV&THA

Lương Thị Nguyệt